

# CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ VIỆC QUẢN LÝ NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở VÙNG CAO VIỆT NAM

PHẠM QUANG HOAN - HOÀNG HỮU BÌNH

## 1. Về khái niệm "phát triển bền vững" (Sustainable development)

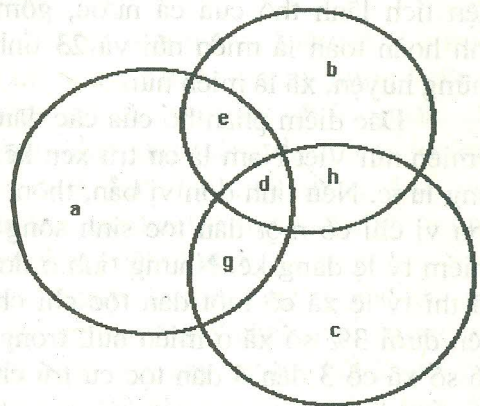
Phát triển bền vững, một quan niệm trong kinh tế học xuất hiện từ khoảng thế kỷ XIX. Thoạt tiên, phát triển bền vững được nhấn mạnh như là sự phát triển lâu dài (lịch đại) dưới góc độ môi trường. Tổ chức lương thực và thực phẩm của Liên hiệp quốc (FAO) đưa ra định nghĩa như sau: "Phát triển bền vững là sự phát triển phải đảm bảo lợi ích lâu dài cho người dân ; tài nguyên và môi trường được giữ gìn cho các thế hệ mai sau". Ngày nay, thuật ngữ "bền vững" được nhấn mạnh cả dưới góc độ môi trường và kinh tế - xã hội.

Người ta phân tích "phát triển bền vững" trên ba mặt

- Tăng trưởng kinh tế
- Bảo vệ môi trường
- Đảm bảo công bằng xã hội.

Tương quan giữa ba yếu tố này, tùy từng nơi, tùy lúc có thể nhấn mạnh một hay hai trong ba yếu tố đó (xem hình 1). Sự nhấn mạnh đến yếu tố này hay yếu tố kia thể hiện những nấc thang nhận thức của nhân loại về vấn đề phát triển bền vững, đồng thời cũng phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

**Hình 1: Sơ đồ ven mô hình hoá tương quan giữa 3 mục tiêu trong phát triển bền vững.**



**Ghi chú:**

- a- Các mục tiêu xã hội
- b- Các mục tiêu kinh tế
- c- Các mục tiêu môi trường
- d-Phát triển bền vững: Sự kết hợp tối ưu các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội.
- e- Thoả mãn 2 mục tiêu kinh tế và xã hội.
- g- Thoả mãn 2 mục tiêu môi trường và xã hội.
- h- Thoả mãn 2 mục tiêu kinh tế và môi trường.

Theo sơ đồ trên, phát triển bền vững là sự phát triển kinh tế ở một vùng hay một quốc gia, trong đó phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường. Theo chúng tôi, phát triển bền vững, ngoài mục tiêu kinh

tế, xã hội, môi trường. Theo chúng tôi, phát triển bền vững, ngoài mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường còn phải chú ý đến khía cạnh văn hoá.

## 2. Đôi nét về tộc người và dân số.

Nhìn vào bản đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam chúng ta thấy, trong số 53 dân tộc thiểu số chỉ có 3 dân tộc là Hoa Khơ - me, Chăm cư trú chủ yếu ở vùng thấp và đồng bằng, còn hầu hết là ở miền đồi núi. Miền núi Việt Nam chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ của cả nước, gồm 14 tỉnh hoàn toàn là miền núi và 23 tỉnh có những huyện, xã là miền núi.

Đặc điểm phân bố của các dân tộc ở miền núi Việt Nam là cư trú xen kẽ, cài răng lược. Nếu tính đơn vị bản, thôn, mỗi đơn vị chỉ có một dân tộc sinh sống còn chiếm tỷ lệ đáng kể. Nhưng tính ở đơn vị xã thì tỷ lệ xã có một dân tộc chỉ chiếm trên dưới 3% số xã ở miền núi, trong khi đó số xã có 3 đến 4 dân tộc cư trú chiếm đa số.

Ở khu vực miền núi miền Bắc, có thể coi sông Hồng là đường phân ranh giữa một bên là các dân tộc thuộc nhóm Tày, Nùng (Việt Bắc) và một bên là Thái và Môn - Khơ me (Tây Bắc). Các dân tộc thuộc nhóm Hmông - Dao, Tạng - Miến chủ yếu ở vùng cao và dọc đường biên giới Việt - Trung.

Ở các tỉnh phía bắc miền Trung, phân phía đông có đồng bằng, ven biển là địa bàn cư trú của người Việt (Kinh); tiếp đến là người Mường, Thổ, Thái, Môn - Khơ me và Hmông (địa hình càng về phía tây càng cao).

Ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên (tính từ Đèo Ngang trở vào), nhìn vào bản đồ phân bố tộc người ta thấy rất rõ: Các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me ở hai đầu (bắc và nam Tây Nguyên), còn các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo ở khúc giữa. Theo trình tự từ bắc vào nam

có các nhóm ngôn ngữ - tộc người như sau:

- Nhóm Môn - Khơ me bắc Trường Sơn, gồm các dân tộc Bru, Tà ôi, và Cơ Tu. Nhà cửa có dạng hình tròn hoặc hình ô chim, nhà công cộng (nhà rông) ở giữa.

- Nhóm Môn - Khơ me trung Trường Sơn, gồm các dân tộc Giẻ - Triêng, Xơ - Đăng, Co, Hrê, Ba - na, Rmã, Brâu. Do địa hình khá phức tạp, càng về phía nam cấu trúc làng hình tròn càng mất dần.

- Nhóm Nam Đảo, gồm các dân tộc Gia - Rai, Ê - Đê, Chăm, Raglai, Chu - ru, các đặc điểm xã hội mẫu hệ còn đậm nét. Nhiều nơi nhà dài vẫn khá phổ biến, các nhà có định hướng chặt chẽ, bố trí thành những dãy song song khá đều đặn.

- Nhóm Môn - Khơ - me Nam Tây Nguyên gồm các dân tộc Mnông, Cơ ho, Mạ, Xtiêng và Châu ro. Càng về phía nam tàn dư mẫu hệ càng nhạt dần, buôn làng rất phong phú về loại hình, hầu như không có những qui định rõ rệt.

Việt Nam là một nước có qui mô dân số thuộc loại lớn, hiện nay là khoảng 75 triệu người. Tốc độ tăng dân số khá cao, do có chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ tăng đang giảm dần. Chẳng hạn tính trong cả nước thời kỳ 1976 - 1980 mỗi năm tăng trung bình là 2,47%, thời kỳ 1981 - 1985 là 2,52%, thời kỳ 1986 - 1990 là 2,20% và 1991 - 1995 khoảng 2,10%.

So sánh giữa các dân tộc thiểu số cho thấy có dân tộc tăng nhiều, dân tộc tăng ít, thậm chí có dân tộc không tăng: Chẳng hạn thời kỳ 1960 - 1974 trong khi người Việt ở miền Bắc tăng bình quân 2,83% /năm thì người Thái là 4,57%, người Hmông là 4,20%, nhưng người Mường chỉ tăng 3,10%, hoặc người Hoa tăng 3,34%, ... Ở thời kỳ 1979 - 1989 bình quân mỗi năm ở người Thái, người

Hmông đều tăng ở mức 3,20%, hoặc người Dao là 3,30% thì ở người Nùng, người Ba - na, người Khơ - me là khoảng 2,40 %. Trong khi đó ở người Việt là 2,0%. Tất nhiên có những dân tộc tốc độ tăng giảm bất bình thường còn do nhiều nguyên nhân khác chi phối chẳng hạn vấn đề di chuyển cư, vấn đề quá trình tộc người.

Trong chính sách dân số của Nhà nước Việt Nam từ đầu những năm 60 phần lớn chỉ tập trung vào vấn đề giảm sinh( sinh đẻ có kế hoạch, kế hoạch hoá gia đình...). Trong nhiều chỉ thị, nghị quyết về dân số, chỉ có hai văn bản nhắc đến các dân tộc thiểu số, miền núi. Như ở quyết định 94 - CP năm 1970 có ghi: "Đối với các dân tộc thiểu số ở vùng núi, rẻo cao cần khuyến khích phát triển dân số". Ở quyết định số 162/ HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng có qui định: "Số con được sinh tối đa nói chung là 2 con, và ở vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ là 3 con".

Theo chúng tôi, vấn đề không chỉ hoàn toàn là khuyến khích hay hạn chế sinh đẻ, điều quan trọng hơn là phải xem xét đến sức khoẻ của các bà mẹ và trẻ sơ sinh, tính đến việc chăm sóc nuôi nấng, giáo dục con trẻ, tính đến mối quan hệ giữa sức ép dân số và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có, nghĩa là phải đứng dưới góc độ chất lượng của dân số, mối quan hệ giữa con người và môi trường, giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng dân số không phù hợp sẽ cản trở sự phát triển, trước hết là sức ép về lương thực, chất lượng giáo dục, dư thừa lao động, tác động đến môi trường sinh thái.

### 3. Luật tục với việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên

Mỗi tộc người ở Việt Nam, trong lịch sử hình thành và phát triển của mình,

đã tạo nên những cách ứng xử phù hợp với môi trường xung quanh, đặc biệt là có những qui định về việc sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng.

Những qui định đó được thể hiện ở dạng truyền miệng hoặc thành văn, đề cập đến việc bảo vệ rừng, sử dụng đất đai, bảo vệ nguồn nước, qui định bãi chăn thả trâu bò,... cũng như những hình thức xử phạt đối với những trường hợp vi phạm các qui ước đó.

Khác với người Việt rất chú trọng đến tài nguyên nước và coi nước là thành tố hàng đầu của thuỷ lợi (nước, phân, cần, giống) đồng thời cũng là thành tố quan trọng của thuỷ hại(thuỷ, hoả, đạo, tặc), phần lớn các dân tộc thiểu số có mối quan hệ với rừng đất rõ nét.

Người Dao thường có các tục như khi đẻ con mà con chết, phải trồng cây chuối hoặc một cây ăn quả bất kỳ và phải chăm sóc đến khi cây ra hoa kết quả. Khi xây dựng gia đình thì cặp vợ chồng trẻ phải trồng tre, chàm hoặc quế. Trước đây, khi còn du canh du cư, nơi nào người Dao đã cư trú thì họ thường quay lại theo chu kỳ để khẳng định quyền sở hữu các tài nguyên rừng của mình. Nếu vì một lý do nào đó mà không quay trở lại chỗ cũ nữa, thì những ai tiếp nhận những khoảnh rừng đó đều khẳng định quyền của người Dao qua các tên gọi như: ruộng Mán, chè Mán, chuối Mán(Mán là tộc danh mà các dân tộc khác gọi dân tộc Dao trước đây).Điều đó chứng tỏ rằng đã từ lâu người Dao đã có những kinh nghiệm và hiểu biết về việc bảo vệ những khu đất rừng của mình.

Ở người Hmông có lễ "**nào sông**" hay "**nào cống**" tức là lễ ăn ước hay ăn hội, cho đến nay vẫn còn tìm thấy dấu vết của nó ở nhiều nơi. Lễ "**nào sông**" được tổ chức trong phạm vi từng bản, có nơi tiến hành vào đầu năm mới(theo tết Hmông),

có nơi tổ chức muộn hơn. Trong lễ này, người Hmông nhắc nhở nhau rằng những khu rừng chung của một làng hoặc nhiều làng không ai được tự ý chặt phá, đốt, lấy măng. Ai cần sử dụng gỗ làm nhà cửa, kể cả làm việc chung phải được sự đồng ý của cộng đồng. Xưa kia những ai tự tiện vào rừng cấm chặt cây thì bị phạt một con lợn, thời gian gần đây họ phải trồng lại hoặc bị phạt từ 50.000đ đến 100.000đ. Mỗi gia đình có những khoảnh rừng riêng, mọi người phải tôn trọng quyền sử dụng của người đó. Những ai không tôn trọng qui ước bảo vệ rừng đều bị xử phạt giống như gia súc phá hoại mùa màng. Người nào vi phạm sẽ bị phạt một trong hai hình thức sau đây:

Bồi thường sự thiệt hại bằng cách trồng đèn, trả giống; trả theo sản phẩm mức thu của mỗi vụ.

Người Hmông cũng qui định rừng gỗ, rừng vầu, rừng nứa của họ nào họ ấy sử dụng. Nếu đi phát lẫn của nhau là phạm vào tội lấy trộm. Ai muốn lấy phải báo cho ông trưởng họ, có được phép mới được chặt. Chỗ rừng cấm, không ai được đến phát nương.

Vào thời vụ gieo trồng mọi nhà phải chặn đả trâu bò cẩn thận hoặc thả vào khu vực qui định chăn nuôi chung của cả bản, không thả rông, nghiêm cấm các gia đình đến đó để phát đốt làm nương. Những nhà nuôi lợn gần ruộng, nương phải nhốt. Khi mới gieo trồng vào lúc trở bông, dân gia cầm của các gia đình phải nhốt ở trong chuồng cho đến lúc thu hoạch xong (cho đến ngày 15 tháng 10 âm lịch). Người nào vi phạm để gia súc phá hoại mùa màng sẽ bị phạt.

Người Tày từ lâu đời cũng đã xây dựng qui ước về bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên. Những qui ước bao gồm các nội dung như: cấm không để cháy rừng. Ai làm cháy rừng sẽ phải trả

toàn bộ số tiền phạt. Chỗ nào cấm nêu (một đoạn cây dài, trên đầu có cài cành lá), tức chỗ đó đã có chủ, không ai được tự ý xâm phạm. Vào dịp đầu năm, các gia đình trồng thêm tre, vây quanh khu vực đất mới khai phá để đánh dấu quyền sở hữu. Đối với rừng của các hộ gia đình, không được tự tiện chặt phá. Nếu ai thiếu gỗ làm nhà, được chủ cho phép lấy cây trong vườn rừng của họ thì chỉ được khai thác vào mùa khô. Ai lấy trộm hồi thì bị phạt gấp 3 lần số thiệt hại. Với khu rừng nơi thờ thổ thần, ai chặt cây hoặc để trâu bò phá cây cối mà làng bị dịch bệnh nhiều, nhiều người ốm đau, phải đi mời thầy cúng thì người ấy chịu toàn bộ phí tổn trong lễ cúng. Điều đáng lưu ý ở đây là những qui ước đó không những được nhắc nhở chung trong toàn cộng đồng (bản) mà còn được mọi người nhắc nhở trong khi làm lễ cúng thổ thần.

Theo Vương Xuân Tình, cho đến nay, luật tục vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong cộng đồng người Nùng ở bản Phố Lũng thuộc xã Vinh Quang huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Vào ngày 30 tháng 1 hàng năm (theo âm lịch), người Nùng đều tổ chức lễ cúng ở khu rừng cấm. Tại khu rừng này, người ta cấm không cho chăn thả gia súc và cấm không được chặt cây cối, hái củi. Người Nùng còn cam kết thực hiện những quy ước về bảo vệ rừng. Theo qui định của luật tục, các gia đình không được chặt phá rừng và đốt rẫy làm nương ở những nơi đầu nguồn nước. Không được thả trâu, ngựa, dê ở khu vực đầu nguồn hoặc cạnh chỗ giếng đào. Không được để gia súc phá hoại hoa màu của người khác. Nếu để gia súc phá hoại thì phải đền bù cho người bị thiệt hại. Nếu gia súc của ai phá hoại hoa màu của người khác tới lần thứ 3 thì chủ nương (hoặc chủ ruộng) có quyền đánh chết con vật đó. Thịt của con vật sẽ được chia làm

hai phân: một nửa cho chủ nương và nửa kia cho chủ của con vật đó. Liên quan đến bảo vệ rừng, người Nùng qui định cấm tự tiện chặt cây ở rừng của người khác, không được bẻ măng hoặc không cho trâu ăn măng ở rừng của người khác. Ai vi phạm, sẽ bị phạt 5 kg thóc/1 cây măng. Những qui định trên thường được nhắc đi nhắc lại vào ngày 30 tháng 1 hàng năm, và được mọi người trong cộng đồng thừa nhận.

Hầu hết các dân tộc ở Tây Nguyên đều có những nguyên tắc, kinh nghiệm và tập quán trong việc chọn đất làm rẫy. Nguyên tắc bắt buộc là rẫy phải được làm trong phạm vi ranh giới của buôn làng và không được làm ở các khu rừng đầu nguồn, khu rừng mà có nhiều cây to nằm ở đỉnh núi hoặc trên cao so với nơi cư trú của làng, nơi phát sinh của sông suối, nơi có nhiều gỗ quý để làm nhà, làm thuyền và làm quan tài. Người Bana gọi những khu rừng này là "Bri Yang Kong"(rừng của thân núi), người Mạ gọi là "Bri KrangTah" (rừng thiêng, rừng cấm). Việc tránh làm rẫy ở những khu rừng đầu nguồn thường gắn với lý do tôn giáo, coi đó là nơi ở của thần. Nhưng thực chất nó phản ánh sự ứng xử của con người nhằm bảo vệ môi trường sống của mình.

Theo luật tục của dân tộc Ê Đê, những người đàn ông hay đàn bà đốt lửa không cẩn thận, để lửa bén vào rừng, tàn phá rừng, tàn phá bụi bờ, lau lách, tàn phá cỏ tranh và tất cả những gì mọc và sống trong rừng, nếu bị phát hiện ra là thủ phạm thì phải bị xét xử. Những hành động như chặt ngọn cây nửa đang đâm chồi, làm cho cây le cây nửa bị tàn phá, hang con thỏ, con chồn bị thiêu cháy cũng bị coi là việc hết sức nghiêm trọng. Luật tục cũng nhắc nhở mọi người trong cộng đồng phải dạy bảo con cháu, sợ rằng khi chúng đi ra suối ra rừng, ra rẫy để làm việc có

đem theo cây đuốc, ném lửa trong bụi, trong rừng.

Người Mnông rất tôn trọng quyền chiếm hữu đất đai(rừng) đã có từ lâu đời. Họ thường áp dụng một số cách đánh dấu để khẳng định quyền chiếm hữu đất đai của mình như đốt một chỗ ở giữa đám rẫy,phát xung quanh khu vực làm rẫy. Riêng đối với rừng già nếu chưa phát ngay thì đánh dấu bằng một que nêu. Người Mnông kiêng xếp đá để đánh dấu chỗ làm nương trong các khu rừng già, họ cho rằng hòn đá sẽ đem lại những điều rủi ro cho gia đình và cộng đồng. Nếu ai cố tình đánh dấu nương bằng xếp đá sẽ phải phạt heo để cúng ma rừng.Luật tục của người Mnông cũng qui định rất rõ đất rừng, rẫy đều có chủ, tức là những người đã trông trọt trước đây nay để đất hưu canh hay cắm mốc đánh dấu chuẩn bị làm rẫy mới. Những ai đi tranh chấp đất vườn, rẫy của người khác buộc phải trả lại, ngoài ra phải nộp một con lợn, một ché rượu cần để cúng làm lễ dàn hoà. Những trường hợp vi phạm tài sản đất đai, trước kia thường phải nộp bằng trâu thì ngày nay được thay bằng vàng hoặc tiền. Một số thông tin viên người Mnông ở huyện Krông Nô kể cho chúng tôi nghe rằng nếu ai tự tiện sử dụng đất mà không hỏi ý kiến của chủ thì 1 sào phải trả 3 chỉ vàng(1.500.000đ) đối với ruộng 1 vụ và 6 chỉ vàng(3.000.000đ) đối với ruộng hai vụ.

Ở người Gia-rai những ai chiếm cứ đất đai ở vùng thấp phải chịu hứng nước từ các đất cao đổ xuống theo đường tự nhiên.Những người chiếm cứ những vùng đất cao không được thay đổi những điều kiện thoát nước, để nước theo đường tự nhiên chảy xuống đất đai lân cận.

Nguồn nước tự nhiên là một trong những nhu cầu cần thiết yếu của nhiều dân tộc. Hàng năm người Thái, người

Mường đều tổ chức lễ cúng và tu sửa nguồn nước. Nếu ai làm bẩn nguồn nước sẽ bị phạt. Sau khi thu hoạch lúa xong hàng năm, các dân tộc ở Tây Nguyên đều tổ chức lễ cúng bến nước. Già làng kết hợp với trưởng thôn huy động dân làng dọn dẹp sạch sẽ khu vực nguồn nước, làm cây nêu chuẩn bị lễ vật để tổ chức cúng. Chi phí cho tổ chức cúng nguồn nước do các hộ trong làng đóng góp: số tiền này được sử dụng để mua một con lợn, một con gà, một ché rượu cần để chủ làng thực hiện nghi lễ. Bến nước của họ là nơi linh thiêng có thần bến nước trông coi. Theo luật tục của người Mông, người làm bẩn nguồn nước phải giết lợn và nộp một ché rượu cần để cúng thần bến nước, có sự chứng kiến của làng. Ở người Gia - rai trong trường hợp làng bỏ nguồn nước cũ và tìm được nguồn nước mới, cũng phải tổ chức cúng bến nước mới và thường cúng bằng dê. Chủ làng nhỏ giọt nước suối đầu tiên vào ché rượu cần và uống trước, rồi đến lượt các ông bà già, những người luống tuổi, những người trung niên, và trẻ hơn. Người làng khác đến hôm đó cũng được dự lễ, được uống rượu cần nhưng phải uống sau cùng. Người khách đó chỉ được tắm chứ không được giặt ở nguồn nước tự nhiên của làng.

#### **4. Những tác động của di dân đến việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên.**

Tình trạng di chuyển cư trong nội tỉnh, từ tỉnh này đến tỉnh khác, vùng này đến vùng khác đã và vẫn đang diễn ra. Những cuộc di chuyển cư của người Việt theo chính sách kinh tế mới đến các tỉnh miền núi phía Bắc vào những năm 60 - 70 và đến các tỉnh vùng Tây Nguyên vào những năm 80 - 90 đã và đang góp phần đáng kể vào sự phân bố lại dân cư trong phạm vi cả nước, thúc đẩy quá trình phát

triển kinh tế - xã hội, tạo nên những biến đổi tốt đẹp của mỗi vùng. Tuy nhiên, do sức ép về dân số và không đủ lương thực, người Việt ở một số nơi, một mặt, vẫn duy trì hình thức canh tác truyền thống là làm ruộng nước, và mặt khác cũng tham gia vào phát rừng làm rẫy.

Một hiện tượng đáng chú ý là từ đầu những năm 90 đến nay, một bộ phận các dân tộc thiểu số cư trú ở miền núi phía bắc, vốn có truyền thống định cư làm ruộng nước thành thạo (như người Tày, Nùng, Thái) hoặc có kinh nghiệm trong canh tác ruộng bậc thang, trong canh tác nương rẫy luân khoảnh (người Hmông, Dao) đã chuyển cư đến những vùng xa xôi mà phần lớn là vùng Tây Nguyên để làm ăn sinh sống. Đến Tây Nguyên, họ thường tìm đến những nơi có rừng già, rừng đầu nguồn, vùng sâu và xa.

Nguyên nhân sâu xa của di dân tự phát (hay còn gọi là di dân tự do) là do sức ép về dân số (kể cả tăng tự nhiên và tăng cơ học) đã làm cho diện tích rừng và diện tích canh tác tính bình quân đầu người giảm đi nhanh chóng.

Theo thống kê của Cục Di dân và phát triển kinh tế mới trước đây thuộc Bộ Lao động thương binh và xã hội, chỉ tính riêng trong ba năm (1991 - 1993) đã có trên 41 ngàn hộ với trên 20 vạn người di cư tự phát vào Tây Nguyên. Theo báo cáo của Cục Kiểm lâm, tính đến đầu năm 1994 đã có 89.525 hộ với 418.545 nhân khẩu, gần gấp đôi dân số của tỉnh Kon - Tum, di dân tự phát vào Tây Nguyên. Chỉ tính riêng tỉnh Đắk Lắk, năm 1975 mới có 35 vạn người thế mà 19 năm sau (1994) tỉnh này đã có trên 1,2 triệu người, nghĩa là sau gần 20 năm Đắk Lắk đã tăng lên gần 1 triệu miệng ăn và đều lấy nguồn sống chính từ rừng. Khó khăn nhất và phức tạp nhất là trên 30 vạn miệng ăn di cư của các dân tộc thiểu số từ các tỉnh

miền núi miền Bắc vào. Di cư đến đầu đồng bào chặt phát rừng đến đó ; phát rừng làm rẫy, chặt gỗ làm nhà trên đất rừng, phá rừng lấy gỗ làm củi hoặc đem bán. Chỉ tính riêng 9 tháng đầu năm 1994 trên địa bàn Đắc Lắc đã có hơn 1.400 ha rừng, kể cả rừng đầu nguồn bị tàn phá. Chỉ trong 3 tháng, từ tháng 1 đến tháng 3 năm 1996, tỉnh Đắc Lắc đã có 1921 hộ với 7708 khẩu của 11 tỉnh đến cư trú tự do tại 10 huyện, 24 xã, phá khoảng 3000 ha rừng để trồng cây lương thực. Còn ở Lâm Đồng, từ đầu tháng 3 đến nay đã có thêm 50 hộ ở Ngân Sơn (Cao Bằng) đến huyện Lâm Hà.

Rừng bị tàn phá, kéo theo những hậu quả khác như đất bị xói mòn và bị rửa trôi, nguồn gien các động thực vật ở rừng mất đi nhanh chóng, gây ra lũ lụt. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng việc tàn phá rừng còn do các nguyên nhân khác nữa.

Do di cư vào các vùng sâu vùng xa, những nơi còn rừng để khai phá, không những đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn mà đời sống văn hoá, giáo dục, y tế của những cộng đồng này cũng thấp kém. Theo thống kê sơ bộ của UBND xã Tam Giang, huyện Krông Năng, tỉnh Đắc Lắc, trong 6 tháng đầu năm 1996, có 257 hộ, 1260 người đang thiếu đói nặng, đặc biệt nghiêm trọng là 110 gia đình dân tộc Hmông, Mường, Tày của 2 tỉnh Hoà Bình và Yên Bái với 636 khẩu đang gặp khó khăn về đời sống, thêm vào đó là bệnh dịch cũng đang hoành hành. Điều cần nhấn mạnh ở đây là những tộc người này đã từ bỏ các phương thức canh tác truyền thống với những kinh nghiệm quý giá từ ngàn đời nay để đến vùng đất lạ, đốt rừng làm rẫy trở lại chuyển sang du cư. Do không hiểu biết về luật tục và tri thức địa phương của người dân tại chỗ, các dân tộc di dân tự phát đã phá hết cánh rừng này lại chuyển sang các cánh rừng khác, đặc

biệt là những khu rừng già, rừng đầu nguồn, rừng cấm, rừng thiêng. Mặt khác, sự hiện diện của các dân tộc do kết quả của di dân tự phát cũng tác động đến kế hoạch tổng thể về phát triển kinh tế xã hội của vùng, gây khó khăn trong việc quản lý dân cư và địa giới hành chính...

Chúng ta cũng thấy có hiện tượng di cư theo chiều ngang, tức là di dân theo hướng đông - tây. Một số người Tày, Nùng, Dao, Hmông,...di chuyển cư từ các tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng,...chuyển dân sang phía tây, đến các tỉnh Sơn La, Lai Châu và còn có thể di cư xa hơn. Với kỹ thuật canh tác cao, người Hmông ở một số vùng của Tây Bắc thường khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên ở đó. Khi đất đã bị bạc màu không thể trồng trọt được nữa, họ di cư sang vùng khác, thậm chí chuyển cư sang Lào. Trong năm 1991 hơn 5000 người Hmông di cư qua Lào.

Hiện nay tình hình di dân tự phát vẫn đang diễn ra. Vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ lưỡng và có sự phân tích sâu sắc để từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp nhằm góp phần vào việc quản lý, sử dụng rừng và đất rừng ở Tây Nguyên một cách bền vững.

### **Kết luận**

Như chúng ta thấy, dân tộc Việt phân bố trên một địa bàn rộng của đất nước. Các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở miền núi và nhiều dân tộc vẫn sống bằng canh tác nương rẫy. Đặc điểm đáng lưu ý là các dân tộc thường cư trú xen kẽ, theo thế cài răng lược. Tuy nhiên, trong phạm vi bản(buôn), sự quần cư theo tộc người vẫn thể hiện rõ nét. Mặt khác, ở một số vùng, trong phạm vi tỉnh cũng có những dân tộc cư trú khá tập trung như dân tộc Thái ở Sơn La, dân tộc Tày, Nùng ở Cao Bằng và Lạng Sơn, dân tộc Mường ở Hoà Bình, dân tộc Khơ Mú ở Nghệ An.

Chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy có sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc và các vùng dân tộc. Mức sinh của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam vẫn khá cao và không đồng đều giữa các dân tộc. Một số dân tộc, theo truyền thống, thường di chuyển gần nhưng trong những năm gần đây di chuyển với cự li xa và thường di cư tự do, chủ yếu theo hướng bắc - nam, đông - tây. Đặc trưng của quá trình di chuyển cư là vẫn đi từ vùng núi này đến vùng núi khác, nghĩa là vẫn bám theo rừng và phát rừng làm rẫy. Đây là hiện tượng khác với nhiều nước trên thế giới, ở đó các dân tộc thiểu số thường có xu hướng di chuyển về thành phố.

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều có những luật tục, qui ước liên quan đến việc sử dụng, quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng và nguồn nước sinh hoạt. Qua các qui ước đó cũng thể hiện cách ứng xử đa dạng của các tộc người với môi trường sinh thái.

Để tạo nên sự phát triển bền vững vùng cao, nơi cư trú của phần lớn các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, cần nghiên cứu kỹ lưỡng mối quan hệ qua lại giữa dân số và môi trường, đặc biệt là những tác động của tăng dân số đến nguồn tài nguyên hiện có ở mỗi vùng, mỗi tộc người. Mặt khác, phải chú ý đúng mức đến sự kết hợp giữa quản lý vĩ mô của Nhà nước với việc kế thừa các tri thức tộc người trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên vốn đang bị cạn kiệt nhanh chóng vì các nguyên nhân khác nhau. Mục đích của việc quản lý, sử dụng là tạo cho mỗi quả đồi, ngọn núi, cánh rừng đều có chủ quản lý và sử dụng có hiệu quả lâu dài. Thu hút đồng bào dân tộc tại chỗ tham gia vào công tác quản lý, trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Cần tìm ra những hình thức canh tác phù hợp với mỗi tộc người (hay mỗi vùng) để đảm

bảo an toàn nguồn lương thực, đồng thời khắc phục được tình trạng phá rừng. Thiết nghĩ, bằng các kết quả nghiên cứu cụ thể, Dân tộc học (Nhân chủng học xã hội) có thể có những đóng góp hữu hiệu vào quá trình phát triển bền vững ở miền núi Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính

1. Khổng Điền. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội. 1995
2. Nhiều tác giả. *Những đặc điểm kinh tế - xã hội cá dân tộc miền núi phía Bắc*. Nxb. KHXH, Hà Nội. 1996
3. Nhiều tác giả. *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi*. Nxb. CTQG; Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội. 1996
4. Nhiều tác giả. *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam*. (quyển thứ nhất) Nxb. KHXH, Hà Nội. 1992
5. Phạm Quang Hoan. *Vai trò của cá thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của người Hmông ở Việt Nam*. Tc. Dân tộc học, số 4.1994
6. Phạm Quang Hoan. *Một số khía cạnh xã hội - văn hoá của người Gia Rai huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai*. Báo cáo cho dự án VIE/ 94/ 013 (1995).
7. Phạm Quang Hoan. *Một số khía cạnh xã hội - văn hoá của người Mnông huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Lắk*. Báo cáo cho dự án VIE/ 94/ 013 (1995).
8. Hoàng Hữu Bình. *Tiềm năng thiên nhiên vùng cư trú người Hmông ở Hoàng Liên Sơn và phương hướng khai thác*. Tc. Dân tộc học, số 4.1989.
9. Hoàng Hữu Bình. *Khai thác tiềm năng thiên nhiên của các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội, 1995 ( luận án PTS).
10. Diệp Đình Hoa. *Cộng đồng các dân tộc Tây Bắc Việt Nam và Thủy điện*. Nxb. KHXH, Hà Nội. 1996.